

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 27/12/ 2017

V/v: *Chia tài sản chung sau khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoài Nam.

Các Thẩm phán: 1. Ông Phạm Tiến Dũng

2. Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Trong ngày 27/12/2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2017/TLPT - DS ngày 02/11/2017 về “*Chia tài sản chung sau khi ly hôn.*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2017/DS – ST ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường có kháng cáo.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 113/2017/QĐXX-PT ngày 05/12/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N; địa chỉ nơi thường trú: Xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn Đ; địa chỉ nơi thường trú: Xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đỗ Thị H; sinh năm 1939; địa chỉ nơi thường trú: Xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Anh Phạm Văn Đ và chị Trần Thị N là vợ chồng, kết hôn tháng 12 năm 1998. Đầu năm 2015, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Tại Bản án số 73/2015/HNGĐ-ST ngày 27/7/2015, Tòa án nhân huyện Xuân Trường đã xử cho anh Đ và N ly hôn, giao con chung chưa thành niên là cháu Phạm H, sinh ngày 21/7/2001 cho chị N nuôi, anh Đ không cấp dưỡng nuôi con; hai bên không đề nghị chia tài sản chung.

Trong quá trình chung sống năm 2012, chị N và anh Đ xây 01 nhà mái bằng 01 tầng và một số công trình khác trên đất của Bà Đỗ Thị H (mẹ đẻ anh Đ); bà H đã thống nhất cho phép vợ chồng anh, chị xây nhà trên đất với mục đích để sau này vợ chồng cùng cháu H chung sống. Sau khi ly hôn với anh Đ, chị N xác định tài sản căn nhà là tài sản chung của chị và anh Đ được hình thành trên đất của bà H. Toàn bộ chi phí xây nhà, sửa chữa hết khoảng 550.000.000 đồng, chị N đề nghị Tòa án phân chia. Vì quá trình làm nhà chị phải vay nợ nhiều người; cụ thể

- Vay Bà Trần Thị H 02 cây vàng 9999; Trần Thị L 01 cây vàng 9999; anh Trần Văn L 01 cây vàng 9999; bà Trần Thị S số tiền 40.000.000 đồng, khi đó tính tương đương 01 cây vàng 9999 nhưng nay bà S tính số nợ theo số tiền đã vay thì chị nhất trí. Việc vay nợ này diễn ra vào khoảng thời gian làm nhà, không nhớ ngày vay cụ thể, do người cho vay đều là anh, chị, em và cô ruột của chị nên không có giấy biên nhận, không phải trả lãi.

- Tham gia 4 phường vàng gồm: Phường thứ nhất, do ông Mai Văn V làm chủ phường, có 15 xuất, mỗi năm đóng 2 lần vào 18/6 và 18/12 âm lịch, mỗi xuất đóng 1 chỉ/1 lần, rút rồi đóng 1,3 chỉ/lần, bắt đầu tham gia vào 18/6/2007, và đã kết thúc vào ngày 18/12/2014, chị rút vào tháng 12/2012 được 17 chỉ vàng 9999, không tính xuất của chị và sau khi đã chi phí hội phường. Phường thứ hai, do bà Phạm Thị H làm chủ phường, có 15 xuất, mỗi năm đóng 2 lần vào 25/6 và 25/10 âm lịch, mỗi xuất đóng 1 chỉ/1 lần, rút rồi đóng 1,25 chỉ, bắt đầu tham gia vào 25/10/2009 âm lịch và đã kết thúc vào ngày 25/10/2016 âm lịch; chị rút vào tháng 12/2012 được 15,5 chỉ vàng 9999, không tính xuất của chị. Phường thứ ba, do ông Phạm Văn Đ làm chủ phường, phường này có 14 xuất, mỗi năm đóng 2 lần vào 30/5 và 30/10 âm lịch, mỗi xuất đóng 1 chỉ/1 lần, rút rồi đóng 1,2 chỉ, bắt đầu tham gia vào 30/10/2011 âm lịch, chị rút vào tháng 5/2013 được 13,6 chỉ vàng 9999, không tính xuất của chị; như vậy, chị còn phải góp 2 xuất x 1,2 chỉ. Phường thứ tư, do bà Phạm Thị N làm chủ phường, có 13 xuất, mỗi năm đóng 2 lần vào 15/6 và 15/11 âm lịch, mỗi xuất đóng 1 chỉ/1 lần, rút rồi đóng 1,2 chỉ, bắt đầu tham gia vào 15/6/2014 âm lịch, chị rút vào tháng 11/2015 được 12,5 chỉ vàng 9999, không tính xuất của chị, nay còn phải góp 6 xuất x 1,2 chỉ.

Ngoài ra, còn được chị gái anh Đ là chị Phạm Thị M cho 30.000.000 đồng, chị Phạm Thị Ngân H cho 5.000.000 đồng, anh em họ hàng của chị cho 6 chỉ vàng 9999, đem bán vào thời điểm xây nhà trung bình 4.200.000 đồng/chỉ.

Bà Đỗ Thị H có quan điểm bà nhất trí để cho anh Đ, chị N xây ngôi nhà và một số công trình trên đất; diện tích đất tạo thành khuôn viên như khi Tòa án tiến hành đo đạc với diện tích 157, 48m² thì bà nhất trí. Nay anh Đ, chị N chia tài sản là công trình xây dựng trên đất, bà không nhất trí để cho chị N ở, nếu sau này cháu H về ở trên đất thì bà đồng ý nhưng cháu phải phụng dưỡng bà và thờ cúng tổ tiên thì bà mới tính đến việc cho diện tích đất này. Trong trường hợp Tòa án giao nhà cho anh Đ thì bà nhất trí để anh Đ tiếp tục sử dụng đất có công trình xây dựng của anh Đ, còn việc thanh toán giá trị đất thì do Tòa án xem xét.

Kết quả xem xét thẩm định, đo đạc định giá:

- Phần đất anh Đ, chị N xây dựng các công trình gồm nhà, công trình phụ, khu chăn nuôi, một phần sân đã tạo thành ranh giới riêng với nhà của bà H; tổng diện tích là 157,48m².

- Giá trị tài sản chung của anh Đ, chị N: 01 ngôi nhà một tầng, diện tích nền 73,66m² trị giá 253.000.000 đồng; 01 cầu bắc qua sông giá trị 5.000.000 đồng; mái tôn trước nhà trị giá 2.300.000 đồng. Ngoài ra tài sản của anh Đ, chị N có: khu chăn nuôi, công trình phụ làm từ năm 1990, nay không còn giá trị; Giá trị quyền sử dụng đất: 2.000.000 đồng/m².

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã X: Anh Đ, chị N có tài sản như các đương sự trình bày là đúng. Công trình xây dựng của anh Đ, chị N nằm trên đất thuộc thửa số 254, tờ bản đồ số 4, bản đồ xã X năm 1992; theo bản đồ kỹ thuật số năm 2011, là thửa số 363, tờ bản đồ số 4; thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà Đỗ Thị H (số CD 177322 ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân huyện X). Bà H chưa có văn bản chuyển quyền sử dụng đất cho người nào khác.

Từ nội dung trên tại bản án dân sự số 136/2017/ST-HNGĐ ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định quyết định:

Căn cứ: Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn với anh Phạm Văn Đ.

2. Về chia tài sản và trách nhiệm trả nợ chung:

Giao cho anh Phạm Văn Đ sở hữu: 01 ngôi nhà mái bằng 1 tầng trị giá 253.000.000 đồng; mái tôn trước nhà trị giá 2.300.000 đồng; 01 dãy nhà để chăn nuôi và làm công trình phụ; trên tổng diện tích đất 157,48m²; 01 cầu bắc qua sông giá trị 5.000.000 đồng; Tổng trị giá tài sản là 260.300.000 đồng.

Giao cho anh Phạm Văn Đ quyền sử dụng diện tích đất 157,48m² thuộc thửa số 363, tờ bản đồ số 4, tại Xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định, có tứ cận: Cạnh phía Bắc giáp sông, cạnh phía Nam giáp đường giao thông, đều dài 5,08m; cạnh phía Tây giáp đất hộ ông N, cạnh phía Đông giáp đất bà H, đều dài 31m (có sơ đồ kèm theo).

Anh Phạm Văn Đ có trách nhiệm thanh toán số tiền 314.960.000đ (Ba trăm mười bốn triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng) giá trị quyền sử dụng đất cho Bà Đỗ Thị H; Anh Đ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị N 173.580.000đ (một trăm bảy mươi ba triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng). Chị Trần Thị N được nhận số tiền thanh toán chênh lệch tài sản 173.580.000đ (một trăm bảy mươi ba triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) và có trách nhiệm

trả nợ phường vàng theo thỏa thuận hội phường: Cho anh Phạm Văn Đ 2.4 chỉ vàng 9999, góp 2 lần, mỗi lần 1.2 chỉ vào các ngày 30/10/2017 và 30/5/2018 âm lịch; cho chị Phạm Thị N 7.2 chỉ vàng 9999, góp 6 lần mỗi lần 1.2 chỉ vào các ngày 15/6 và 15/11 âm lịch hàng năm.

3. Về nợ riêng: Chị Trần Thị N có trách nhiệm trả nợ cho: bà Trần Thị H 20 (hai mươi) chỉ vàng 9999, chị Trần Thị L 10 (mười) chỉ vàng 9999, anh Trần Văn L 10 (mười) chỉ vàng 9999 và bà Trần Thị S 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

Ngày 28/9/2017, anh Phạm Văn Đ nộp đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do tiền xây nhà là của anh nên anh không chấp nhận đề nghị của chị N về việc vay nợ để làm nhà; không đồng ý với giá mà Hội đồng định giá xác định giá của căn nhà, anh không đồng ý phải trả chênh lệch cho chị N.

Ngày 28/9/2017, Bà Đỗ Thị H có đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của Tòa án buộc bà bán nhượng quyền sử dụng đất cho anh Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm Bà Đỗ Thị H giữ nguyên những nội dung trong đơn kháng cáo nhưng không xuất trình tài liệu, chứng cứ liên quan đến những nội dung kháng cáo. Anh Phạm Văn Đ sau khi tranh luận đã đề nghị Hội đồng xét xử tính toán lại số tiền chênh lệch phải thanh toán cho chị N vì Tòa án cấp sơ thẩm có nhầm lẫn khi tính toán nếu chị N được hưởng 60% tài sản trong tổng 260.300.000 đồng, thì chỉ được 156.180.000 đồng, còn các quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm anh nhất trí

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Trần Văn Đ và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Đỗ Thị H làm trong hạn luật định nên được chấp nhận, là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Nam Định được Tòa án thông báo lịch xét xử nhưng không tham gia nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh Đ và chị N có tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân thuộc sở hữu chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2005 cũng như Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015, gồm: 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng, diện tích nền là 73,66 m², giá trị 253.000.000 đồng; 01 cầu bê tông bắc qua sông giá trị 5.000.000 đồng; mái tôn trước nhà trị giá 2.300.000 đồng. Tổng trị giá tài sản là 260.300.000 đồng. Và dãy nhà lợp ngói làm khu chăn nuôi, công trình phụ nhưng còn giá trị. Công trình xây dựng trên khuôn viên diện tích đất 157.48m² là một phần đất thuộc

thửa số 254, tờ bản đồ số 4, bản đồ xã X năm 1992 (theo bản đồ kỹ thuật số năm 2011, là thửa số 363, tờ bản đồ số 4), đất thuộc quyền sử dụng của Bà Đỗ Thị H. Chị N, anh Đ và bà H đều thống nhất, trước đây bà H nhất trí để cho anh Đ, chị N làm nhà trên đất, mục đích là sau này bà H sẽ tặng cho đất cháu H nếu cháu H tiếp tục ở trên đất và phụng dưỡng bà H. Như vậy, từ thời điểm anh Đ, chị N xây nhà cho đến nay chưa có việc bà H tặng cho hay chuyển quyền sử dụng đất cho anh Đ, chị N hay cháu Phạm H. Đồng thời, phân chia tài sản chung cho chị N phần nhiều hơn theo tỷ lệ chị N được 60%, anh Đ được 40% tổng giá trị tài sản, là phù hợp với các quy định của pháp luật và thực tế xã hội. Anh Đ cũng chấp nhận việc phân chia như vậy là hợp lý nhưng đề nghị xác định lại số tiền chị N được hưởng chỉ là 156.180.000 đồng, không phải là 173.580.000 đồng như Tòa án cấp sơ thẩm xác định. Hội đồng xét xử xác định Tòa án cấp sơ thẩm có tính sai nên chấp nhận đề nghị này của anh Đ để sửa lại án sơ thẩm về phần này; các quyết định khác của án sơ thẩm anh Đ nhất trí rút kháng cáo nên được giữ nguyên.

[3] Về yêu cầu kháng cáo của Bà Đỗ Thị H, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà, công trình xây dựng khác cùng với quyền sử dụng đất cho anh Đ, anh Đ có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất ($157.48m^2 \times 2.000.000đ = 314.960.000đ$) cho bà H và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị N, là phù hợp với thực tế và đúng với những quy định của pháp luật. Do khi anh Đ, chị N làm nhà đã được sự đồng ý của bà H cho xây dựng trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà được thể hiện tại “Bản di chúc” do chị N ghi có chữ ký của bà H và các con gái bà H với nội dung: “*Hôm nay ngày 25/11/2012, được sự nhất trí của cả gia đình cho phép cháu là Phạm H được xây nhà trên mảnh đất dọc theo thổ từ bắc xuống nam áp với nhà của mẹ, giáp với nhà ông B. Nếu sau này có chuyện gì xảy ra thì ngôi nhà vẫn là của cháu H*”. Nên yêu cầu của bà H đòi quyền sử dụng đất buộc anh Đ, chị N dỡ nhà rồi chia, trong khi ngôi nhà đang còn giá trị sử dụng và là nơi anh Đ (con trai duy nhất của bà H) vẫn thường xuyên sử dụng, là không phù hợp với thực tế và đạo lý. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bà H không được chấp nhận.

[4] Về án phí: Kháng cáo của anh Phạm Văn Đ được chấp nhận nên anh không phải nộp án phí phúc thẩm; Kháng cáo của Bà Đỗ Thị H không được chấp nhận nên bà phải nộp án phí phúc thẩm, nhưng do bà là người cao tuổi lại là đối tượng chính sách nên được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 BLTT DS; Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Sửa một phần án sơ thẩm:

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn với anh Phạm Văn Đ.

2. Về chia tài sản và trách nhiệm trả chênh lệch tài sản:

Giao cho anh Phạm Văn Đ sở hữu: 01 ngôi nhà mái bằng 1 tầng trị giá 253.000.000 đồng; mái tôn trước nhà trị giá 2.300.000 đồng; 01 dãy nhà để chăn nuôi và làm công trình phụ; trên tổng diện tích đất 157,48m²; 01 cầu bắc qua sông giá trị 5.000.000 đồng; Tổng trị giá tài sản là 260.300.000 đồng.

Giao cho anh Phạm Văn Đ quyền sử dụng diện tích đất 157,48m² thuộc thửa số 363, tờ bản đồ số 4, tại Xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định, có tứ cận: Cạnh phía Bắc giáp sông, cạnh phía Nam giáp đường giao thông, đều dài 5,08m; cạnh phía Tây giáp đất hộ ông Nghĩa, cạnh phía Đông giáp đất bà H, đều dài 31m (có sơ đồ kèm theo).

Anh Phạm Văn Đ có trách nhiệm thanh toán số tiền 314.960.000đ (Ba trăm mười bốn triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng) giá trị quyền sử dụng đất cho Bà Đỗ Thị H.

Anh Phạm Văn Đ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị N là 156.180.000 đồng (một trăm năm mươi sáu triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

Chị Trần Thị N được nhận số tiền thanh toán chênh lệch tài sản là 156.180.000đ (một trăm năm mươi sáu triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký thay đổi và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo bản án này

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho Bà Đỗ Thị H, hoàn lại cho bà H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án huyện Xuân Trường theo Biên lai số: 0000590 ngày 03/10/2017; Hoàn lại cho anh Phạm Văn Đ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án huyện Xuân Trường theo Biên lai số: 0000589 ngày 03/10/2017.

Án xử công khai có hiệu lực kể từ ngày tuyên án; Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Lê Hoài Nam